



ĐIỂM NHẬN HỒ SƠ XÉT TUYỂN CỦA CÁC PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH 2025

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	Xét tuyển học bạ THPT	Xét tuyển kết quả thi ĐGNL	Xét kết quả thi V-SAT
1	Quản trị kinh doanh	7340101	• C01: Ngữ văn, Toán, Vật lý • C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử • C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý • D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh • X01: Toán, Ngữ văn, GDKT&PL • X02: Toán, Ngữ văn, Tin học	15	18	600	225
2	Quản trị kinh doanh (Chương trình Tài năng UEF)	7340101E		15	18	600	225
3	Kinh doanh quốc tế	7340120		15	18	600	225
4	Kinh doanh quốc tế (Chương trình Tài năng UEF)	7340120E		15	18	600	225
5	Marketing	7340115		15	18	600	225
6	Marketing (Chương trình Tài năng UEF)	7340115E		15	18	600	225
7	Digital Marketing	7340114		15	18	600	225
8	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605		15	18	600	225
9	Luật	7380101		15	18	600	225
10	Luật kinh tế	7380107		15	18	600	225
11	Luật thương mại quốc tế (dự kiến)	7380109		15	18	600	225
12	Luật quốc tế	7380108		15	18	600	225
13	Kinh doanh thương mại	7340121		15	18	600	225
14	Quản trị nhân lực	7340404		15	18	600	225
15	Kinh tế quốc tế	7310106		15	18	600	225
16	Quản trị khách sạn	7810201		15	18	600	225
17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103		15	18	600	225
18	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202		15	18	600	225
19	Bất động sản	7340116		15	18	600	225
20	Quan hệ công chúng	7320108		15	18	600	225
21	Công nghệ truyền thông (Truyền thông số)	7320106		15	18	600	225
22	Quản trị sự kiện	7340412		15	18	600	225
23	Truyền thông đa phương tiện	7320104		15	18	600	225
24	Tài chính - Ngân hàng	7340201		15	18	600	225
25	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình Tài năng UEF)	7340201E		15	18	600	225
26	Kế toán	7340301		15	18	600	225
27	Công nghệ tài chính (Fintech)	7340205		15	18	600	225
28	Kiểm toán	7340302		15	18	600	225
29	Tài chính quốc tế	7340206		15	18	600	225
30	Kinh tế số	7310109		15	18	600	225
31	Thương mại điện tử	7340122		15	18	600	225
32	Thiết kế đồ họa	7210403		15	18	600	225
33	Công nghệ thông tin	7480201		15	18	600	225
34	Kỹ thuật phần mềm	7480103		15	18	600	225
35	Khoa học dữ liệu	7460108		15	18	600	225
36	Tâm lý học	7310401		15	18	600	225
37	Quan hệ quốc tế	7310206	• D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh • D11: Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh • D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh • D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh • X78: Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh • X79: Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh	15	18	600	225
38	Ngôn ngữ Anh	7220201		15	18	600	225
39	Ngôn ngữ Nhật	7220209		15	18	600	225
40	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210		15	18	600	225
41	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204		15	18	600	225